

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày 04-9-2019

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH THANH HÓA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Ái; 2. Ông Nguyễn Xuân Ký.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long – Kiểm sát viên.

Vào hồi 07 giờ 00 phút ngày 04 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, về việc tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị N – Sinh ngày: 31/12/1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Hoàng Đức Hiếu, Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh TGPL số 4 – Trung Tâm TGPL Nhà nước tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q – Sinh ngày: 31/12/1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

(Anh Nguyễn Văn Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q được hai bên gia đình nội ngoại tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 02 năm 1996 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối hay ép buộc. Tuy nhiên, do anh chị hạn chế hiểu biết về pháp luật nên từ khi cưới đến nay không đi đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến hay cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2000 đến nay chị N và anh Q đã sống ly thân nhau không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay chị N xét thấy tình cảm giữa hai người không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng để anh chị chấm dứt tình trạng hôn nhân này.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa anh chị có với nhau 02 người con chung: Cháu đầu tên là: Lương Văn H – Giới tính: Nam - Sinh ngày: 17/12/1997; Cháu thứ hai tên là: Nguyễn Thị T – Giới tính: Nữ - Sinh ngày: 05/8/1999. Các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Hiện nay cả hai cháu đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), có thể tự lao động kiếm sống được, việc ở với ai là quyền quyết định của các cháu nên chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về phần con chung của vợ chồng.

Về tài sản và các nghĩa vụ chung: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa anh chị không có tài sản và các nghĩa vụ chung gì nên chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh Q thống nhất như lời trình bày của chị N về tình trạng hôn nhân và con chung, đồng thời cũng thừa nhận là do thiếu hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến nay, anh Q cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn Q thống nhất, trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa anh chị có với nhau 02 người con chung: Cháu đầu tên là: Lương Văn H – Giới tính: Nam - Sinh ngày: 17/12/1997; Cháu thứ hai tên là: Nguyễn Thị T – Giới tính: Nữ - Sinh ngày: 05/8/1999. Các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Hiện nay cả hai cháu đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), có thể tự lao động kiếm sống được, việc ở với ai là quyền quyết định của các cháu nên anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về phần con chung của vợ chồng.

Về tài sản và các nghĩa vụ chung: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa anh chị không có tài sản và các nghĩa vụ chung gì nên anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, Trưởng thôn T và Cán bộ Tư pháp xã B đều trình bày: Chị Lương Thị N và anh

Nguyễn Văn Q đều có Đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn và UBND xã B cũng chưa làm thủ tục để giới thiệu anh, chị đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại một địa phương nào khác. Sau khi cưới, giữa chị N và anh Q sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2000 đến nay chị N và anh Q đã sống ly thân nhau không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Hiện nay cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn, mỗi người đã có cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, địa phương cũng mong muốn được Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh Quảng để anh chị chấm dứt cuộc hôn nhân này.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án, vì Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn và bị đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe nên đề nghị HĐXX tiếp tục phiên tòa.

- Về nội dung vụ án: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua lời khai của Nguyên đơn tại phiên tòa cho thấy chị N và anh Q tuy sống chung với nhau, có 02 con chung nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên không được coi là vợ chồng. Hiện nay anh chị không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, đã sống ly thân thời gian dài nên không có khả năng đoàn tụ. Căn cứ vào quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị N: không công nhận anh, chị là vợ chồng; Về con chung: Hiện nay cả hai con chung của chị N và anh Q đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), không ốm đau, bệnh tật gì và có thể tự lao động kiếm sống được, việc ở với ai là quyền của các cháu nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết về phần con chung của chị N và anh Q trong vụ án này; Về tài sản và nghĩa vụ chung: Chị N và anh Q không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Phần tranh luận:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn có ý kiến và nêu quan điểm như sau:

Về hôn nhân: Chị N và anh Q được hai bên gia đình nội ngoại tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 02 năm 1996 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối hay ép buộc. Tuy nhiên, do anh chị hạn chế hiểu biết về pháp luật nên từ khi cưới đến nay vợ chồng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến hay cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2000 đến nay chị N và anh Q đã sống ly thân nhau không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh Q.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa chị N và anh Q có 02 người con chung: Cháu đầu tên là: Lương Văn H – Giới tính: Nam - Sinh ngày: 17/12/1997; Cháu thứ hai tên là: Nguyễn Thị T – Giới tính: Nữ - Sinh ngày: 05/8/1999. Các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Hiện nay cả hai con chung của chị N và anh Q đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), có thể tự lao động kiếm sống được, việc ở với ai là quyền của các cháu nên Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần con chung của chị N và anh Q trong vụ án này.

Về tài sản và các nghĩa vụ chung: Do chị N và anh Q không có tài sản và các nghĩa vụ chung gì nên Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn không có ý kiến gì.

- Tại phiên tòa chị Lương Thị N không có đề nghị thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện; Về việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát và nguyên đơn đề nghị HĐXX tiếp tục phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q, có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Bị đơn anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các loại văn bản tố tụng liên quan đến vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng tại phiên tòa hôm nay

vắng mặt có lý do (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe) nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về hôn nhân: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q, tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1996, do hạn chế về hiểu biết pháp luật, anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nên quan hệ này không được pháp luật thừa nhận là quan hệ vợ chồng và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng giữa anh chị với nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình thì chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q đủ điều kiện kết hôn với nhau, nhưng do mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và anh chị đã sống ly thân với nhau thời gian dài, từ năm 2000 cho đến nay nên Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ giữa chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q không có khả năng đoàn tụ, không cần thiết hướng dẫn cho anh chị thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị N không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q đều xác nhận, trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng, giữa anh chị có với nhau 02 người con chung: Cháu đầu tên là: Lương Văn H – Giới tính: Nam - Sinh ngày: 17/12/1997; Cháu thứ hai tên là: Nguyễn Thị T – Giới tính: Nữ - Sinh ngày: 05/8/1999. Các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Hiện nay cả hai cháu đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), có thể tự lao động kiếm sống được, việc ở với ai là quyền quyết định của các cháu nên chị N và anh Q đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về phần con chung của vợ chồng trong vụ án này. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của các đương sự là có căn cứ và không vi phạm điều cấm của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về tài sản và nghĩa vụ chung: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu Tòa án giải quyết là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 11 Điều 70 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh, chị có yêu cầu sẽ giải quyết việc phân chia tài sản bằng vụ án khác.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Căn cứ vào Điều 6; 9 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị N là nguyên đơn nên phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, 14, 15, 16, 69, 70, 71 và Điều 72 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 3 Điều 144; Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 6; 9 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết và các con chung của anh chị đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi), không bị hạn chế về khả năng nhận thức nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị Lương Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng hiện tại chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001928, ngày 26 tháng 7 năm 2019. Như vậy, chị đã nộp đủ tiền án phí; Anh Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí theo quy định.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn; vắng mặt Bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt Bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS ND huyện N;
- Cơ quan THADS N;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Người BVQ&LYHP của Nguyên đơn;
- UBND xã B, huyện N;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn